

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
Báo cáo của Hội đồng quản trị
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (gọi tắt là “Công ty”) đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Thái	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Xuân Hạnh	Phó chủ tịch
Ông Hồ Cảnh Sơn	Thành viên
Ông Dương Mạnh Lân	Thành viên
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quang Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Mạnh Lân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hồng Hoa	Trưởng ban
Bà Lê Trần Thanh Trâm	Thành viên
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên

2. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



PHẠM QUANG THÁI
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 24 tháng 3 năm 2016

Số: 297/2015/DFK - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco

Kính gửi

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (“Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 24 tháng 3 năm 2016, từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương Navetco tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



LÊ ĐÌNH HUYÊN

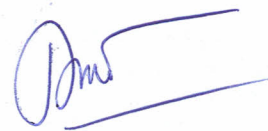
Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1756-2013-042-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Tp. HCM, ngày 24 tháng 3 năm 2016



PHẠM THỊ QUỲNH DUNG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2846-2014-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn	100		536.852.171.042	403.214.379.911
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	01	224.918.399.553	178.891.816.031
1. Tiền	111		30.368.233.135	46.544.405.494
2. Các khoản tương đương tiền	112		194.550.166.418	132.347.410.537
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		104.289.881.501	86.787.343.876
1. Phải thu khách hàng	131	02	49.342.549.358	57.322.529.145
2. Trả trước cho người bán	132	03	32.544.173.943	20.421.696.607
3. Các khoản phải thu khác	136	04	22.742.131.999	9.043.118.124
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(338.973.799)	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	05	203.263.639.955	137.374.762.015
1. Hàng tồn kho	141		209.156.133.623	142.962.440.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.892.493.668)	(5.587.678.253)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		4.380.250.033	160.457.989
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.380.250.033	160.457.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		259.737.635.620	126.175.275.545
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		87.882.984.823	106.959.111.121
1. TSCĐ hữu hình	221	06	87.882.984.823	106.959.111.121
- Nguyên giá	222		210.285.655.494	195.444.078.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.402.670.671)	(88.484.966.880)
2. TSCĐ vô hình	227	07	-	-
- Nguyên giá	228		222.818.390	222.818.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222.818.390)	(222.818.390)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		75.453.182.543	10.182.673.623
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	75.453.182.543	10.182.673.623
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		91.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	09	91.000.000.000	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		5.401.468.254	9.033.490.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.401.468.254	9.033.490.801
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		796.589.806.662	529.389.655.456


Các thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. Nợ phải trả	300		583.192.601.653	347.899.955.053
I. Nợ ngắn hạn	310		492.192.601.653	347.899.955.053
1. Phải trả cho người bán	311	11	66.186.581.934	81.130.631.921
2. Người mua trả tiền trước	312	12	37.415.540.873	18.626.265.672
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	5.256.927.384	5.912.243.221
4. Phải trả công nhân viên	314	14	10.500.000.000	9.599.316.730
5. Chi phí phải trả	315		-	10.850.394.488
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	79.231.891.579	25.052.604.524
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	292.900.281.887	191.365.564.882
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	701.377.996	5.362.933.615
II. Nợ dài hạn	330		91.000.000.000	-
1. Vay và nợ dài hạn	338	18	91.000.000.000	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		213.397.205.009	181.489.700.403
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	200.292.023.904	176.233.297.019
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(312.550.000)	(159.600.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.264.486.437	10.333.529.734
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		12.340.087.467	6.059.367.285
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.718.331.521	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.621.755.946	6.059.367.285
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	20	13.105.181.105	5.256.403.384
1. Nguồn kinh phí	431		13.105.181.105	5.473.728.895
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	(217.325.511)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		796.589.806.662	529.389.655.456


Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 24 tháng 3 năm 2016


Hồ Cảnh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		663.104.701.021	623.920.921.845
2. Các khoản giảm trừ	02		146.793.087	268.642.528
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	662.957.907.934	623.652.279.317
4. Giá vốn hàng bán	11	22	437.522.990.789	413.454.869.734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		225.434.917.145	210.197.409.583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6.483.537.203	15.589.626.752
7. Chi phí tài chính	22	24	4.864.811.667	5.422.448.700
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	110.170.463.005	115.035.574.964
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	56.447.819.435	57.421.027.295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.435.360.241	47.907.985.376
11. Thu nhập khác	31		947.224.954	2.744.556.050
12. Chi phí khác	32		8.622.960.186	192.405.218
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40	27	(7.675.735.232)	2.552.150.832
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.759.625.009	50.460.136.208
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	28	13.504.168.743	16.015.037.095
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.255.456.266	34.445.099.113
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.089	1.831
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	2.089	1.831


Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 24 tháng 3 năm 2016


Hồ Cảnh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	52.759.625.009	50.460.136.208
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	35.056.071.821	26.361.591.253
Các khoản dự phòng	3	643.789.214	4.438.364.486
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(7.045.752.274)	(14.782.996.540)
2. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	81.413.733.770	66.477.095.407
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(22.061.303.468)	31.694.399.539
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(66.193.693.355)	(28.014.449.634)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	147.358.177.985	4.554.503.381
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.632.022.547	13.121.955.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.076.889.509)	(27.027.788.840)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.848.777.721	5.193.728.895
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.746.190.000)	(5.920.382.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	133.174.635.691	60.079.061.687
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(81.250.454.443)	(15.986.408.525)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	664.545.455	910.520.909
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.381.206.819	14.054.364.849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(74.204.702.169)	(1.021.522.767)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	(152.950.000)	(159.600.000)
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	4.790.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(4.790.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(12.790.400.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.943.350.000)	(159.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	46.026.583.522	58.897.938.920
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	178.891.816.031	119.993.877.111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	224.918.399.553	178.891.816.031


Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 24 tháng 3 năm 2016


Hồ Cảnh Sơn
Kế toán trưởng


Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 160.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại số 29 Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

Các chi nhánh của Công ty:

- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hà Nội, địa chỉ số 164 Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại tỉnh Bình Dương, địa chỉ Lô 205 đường số 6 KCN Việt Nam – Singapore, Xã Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y)
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.

II. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10

Trong năm 2015, Công ty đã thay đổi thời gian trích khấu hao của một số tài sản cố định với giá trị khấu hao tăng thêm là 7.544.801.133 đồng so với thời gian trích khấu hao của năm trước. Việc thay đổi này không làm thay đổi kết quả kinh doanh của Công ty từ lãi sang lỗ hoặc ngược lại.

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ kết chuyển. Các khoản chi được phân loại vào chi phí trả trước dài hạn có thời gian phân bổ từ 01 đến 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn giá trị hợp lý của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

10. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, tương xứng với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 18% và 8 % từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

14. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế. Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

V. THUYẾT MINH BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		31/12/2015	01/01/2015
		VNĐ	VNĐ
Tiền mặt		2.146.522.792	275.671.287
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	28.221.710.343	46.268.734.207
Các khoản tương đương tiền	(1.2)	194.550.166.418	132.347.410.537
Cộng		224.918.399.553	178.891.816.031

(1.1) Bao gồm:

		31/12/2015	01/01/2015
		VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		13.323.125.905	2.991.217.552
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam		11.478.936.734	42.005.676.593
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu - Chi nhánh HCM		462.670.982	446.153.718
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín		626.648.605	175.259.923
Ngân hàng UOB		2.330.328.118	650.426.421
Cộng		28.221.710.343	46.268.734.207

(1.2) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại:

		31/12/2015	01/01/2015
		VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		15.050.166.418	10.000.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam		135.000.000.000	82.917.891.900
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu - Chi nhánh HCM		25.000.000.000	29.986.777.361
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín		9.500.000.000	9.442.741.276
Cộng		194.550.166.418	132.347.410.537

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

		31/12/2015	01/01/2015
		VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Chi nhánh Navetco tại Hà Nội		21.412.554.652	-
- Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam		501.637.500	10.741.500.000
- Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội		3.246.075.000	9.237.375.000
- Cục Thú Y		4.505.600.836	5.786.727.364
- Kho dự trữ Quốc gia		-	8.999.748.000
- Các khách hàng khác		19.676.681.370	22.557.178.781
Cộng		49.342.549.358	57.322.529.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
- Công ty CP Công Nghệ Hóa sinh Âu Việt	8.719.696.000	104.283.180
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Đông Phương	12.658.083.787	13.118.905.800
- Công ty CP Quốc tế Đông Dương	3.315.083.640	-
- Ishan International	2.535.186.146	120.095.955
- Các khách hàng khác	5.316.124.370	7.078.411.672
Cộng	32.544.173.943	20.421.696.607

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 292.342,00 USD tương đương với 6.394.293.659 đồng.

4. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị <u>VNĐ</u>	Dự phòng <u>VNĐ</u>	Giá trị <u>VNĐ</u>	Dự phòng <u>VNĐ</u>
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>				
Phải thu tiền cho mượn hàng	17.052.739.319	-	5.265.025.277	-
Phải thu Kho bạc Nhà nước HCM	1.597.499.100	-	-	-
Các khoản tạm ứng	1.018.011.000	-	917.016.000	-
Ký quỹ bảo lãnh tại Argibank	1.567.000.000	-	1.016.800.000	-
Ký quỹ khác	166.141.232	-	113.221.232	-
Bảo hiểm xã hội, y tế nộp thừa	48.174.946	-	53.861.395	-
Các khoản phải thu khác	1.292.566.402	-	1.677.194.220	-
Cộng	22.742.131.999	-	9.043.118.124	-

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc <u>VNĐ</u>	Dự phòng <u>VNĐ</u>	Giá gốc <u>VNĐ</u>	Dự phòng <u>VNĐ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	57.599.066.954	-	78.512.657.249	-
Công cụ dụng cụ	968.447.964	-	797.030.752	-
Chi phí sản xuất dở dang	8.249.751.400	-	6.218.256.788	-
Thành phẩm	53.146.503.985	1.106.461.399	40.518.655.283	-
Hàng hóa	89.192.363.320	4.786.032.269	16.915.840.196	5.587.678.253
Cộng	209.156.133.623	5.892.493.668	142.962.440.268	5.587.678.253

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tại ngày 01 tháng 01	5.587.678.253	1.149.313.767
Trích lập dự phòng bổ sung	304.815.415	4.438.364.486
Tại ngày 31 tháng 12	5.892.493.668	5.587.678.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	51.691.577.259	115.447.347.180	28.305.153.562	195.444.078.001
Tăng trong năm	-	13.787.672.795	2.498.181.819	16.285.854.614
- Mua sắm mới	-	13.787.672.795	2.498.181.819	16.285.854.614
Giảm trong năm	305.909.091	-	1.138.368.030	1.444.277.121
- Thanh lý	-	-	1.138.368.030	1.138.368.030
- Phân loại lại	305.909.091	-	-	305.909.091
Tại ngày 31/12/2015	51.385.668.168	129.235.019.975	29.664.967.351	210.285.655.494
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	18.606.729.668	56.053.428.198	13.824.809.014	88.484.966.880
Tăng trong năm	3.700.193.496	27.092.814.890	4.263.063.435	35.056.071.821
- Trích khấu hao	3.700.193.496	27.092.814.890	4.263.063.435	35.056.071.821
Giảm trong năm	-	-	1.138.368.030	1.138.368.030
- Thanh lý	-	-	1.138.368.030	1.138.368.030
Tại ngày 31/12/2015	22.306.923.164	83.146.243.088	16.949.504.419	122.402.670.671
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	7.860.484.605	35.480.376.012	10.269.374.590	106.959.111.121
Tại ngày 31/12/2015	29.078.745.004	46.088.776.887	12.715.462.932	87.882.984.823

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 71.381.653.622 đồng.

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	222.818.390	-	222.818.390
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	222.818.390	-	222.818.390
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	222.818.390	-	222.818.390
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	222.818.390	-	222.818.390
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 222.818.390 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí xây dựng nhà máy sản xuất tại KCN VN-Singapore	67.156.968.638	5.813.096.364
Chi phí xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia	8.296.213.905	4.369.577.259
Cộng	<u>75.453.182.543</u>	<u>10.182.673.623</u>

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	<u>ngàn VNĐ</u>	<u>ngàn VNĐ</u>	<u>ngàn VNĐ</u>	<u>ngàn VNĐ</u>	<u>ngàn VNĐ</u>	<u>ngàn VNĐ</u>
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang	91.000.000	-	91.000.000	-	-	-
Cộng	<u>91.000.000</u>	<u>-</u>	<u>91.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Khoản đầu tư hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 21/HĐTLCT ngày 22/11/2010 và Phụ lục số 02 ngày 31/3/2015 giữa ba bên gồm: Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương Navetco, Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm và Công ty TNHH Đầu tư Phú Trí với mục đích thành lập Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang để đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 91.000.000.000 đồng, tương đương 26% vốn điều lệ.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền thuê đất trả trước tại KCN VN-Singapore (10.1)	5.196.063.031	5.379.614.299
Chi phí xây dựng các hạng mục công trình tại Cù Chi	109.498.948	3.653.876.502
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	95.906.275	-
Cộng	<u>5.401.468.254</u>	<u>9.033.490.801</u>

(10.1) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất ngày 28/5/2008, diện tích thuê 12.900 m2 đất tại lô số 205 Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thời hạn thuê đến ngày 18/7/2048. Tổng giá trị tiền thuê đã thanh toán là 7.525.602.000 đồng, thời gian phân bổ tiền thuê là 40 năm.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
- Merial SAS	55.028.565.840	60.832.099.596
- Cty CP Thuốc Thú Y TW Vetvaco	5.504.556.500	11.436.520.338
- Các nhà cung cấp khác	5.653.459.594	8.862.011.987
Cộng	<u>66.186.581.934</u>	<u>81.130.631.921</u>

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 2.571.725,00 USD tương đương với 57.915.247.450 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<i>Khách hàng ứng trước ngắn hạn</i>		
- Chi cục Thú y An Giang	1.899.605.925	738.514.874
- Chi cục Thú y Đồng Tháp	2.443.016.731	347.643.281
- Chi cục Thú y An Giang	2.499.000.000	2.499.000.000
- Công ty CP Thương mại phân phối Sài Gòn	9.205.500.000	-
- Đại lý Kim Long tại Cần Thơ	3.658.602.680	1.220.776.633
- Các khách hàng khác	17.709.815.537	13.820.330.884
Cộng	<u>37.415.540.873</u>	<u>18.626.265.672</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.824.168.743	3.396.889.509
Thuế thu nhập cá nhân	3.432.758.641	2.515.353.712
Cộng	<u>5.256.927.384</u>	<u>5.912.243.221</u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư năm trước chuyển sang	Phải nộp trong năm	Đã nộp/khấu trừ trong năm	Số dư chuyển năm sau
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế GTGT đầu ra	-	39.956.293.102	39.956.293.102	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.902.508.009	13.902.508.009	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	620.649.023	620.649.023	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.396.889.509	13.504.168.743	15.076.889.509	1.824.168.743
Thuế thu nhập cá nhân	2.515.353.712	9.674.956.438	8.757.551.509	3.432.758.641
Tiền thuế thuê đất	-	4.410.776.700	4.410.776.700	-
Truy thu thuế và khoản khác	-	6.609.122.849	6.609.122.849	-
Cộng	<u>5.912.243.221</u>	<u>88.678.474.864</u>	<u>89.333.790.701</u>	<u>5.256.927.384</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tạm trích quỹ lương phải trả cho người lao động	<u>10.500.000.000</u>	<u>9.599.316.730</u>

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>		
- Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	9.958.349.250	-
- Đại lý Kim Long tại Cần Thơ	6.527.335.152	-
- Chi cục Thú y tỉnh Bình Định	6.291.020.476	-
- Các khách hàng khác	56.455.186.701	25.052.604.524
Cộng	<u>79.231.891.579</u>	<u>25.052.604.524</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Kinh phí công đoàn	1.625.552.090	892.818.430
Hàng hóa của Khách hàng gửi ở kho Công ty (16.1)	234.702.933.275	160.854.020.937
Phải trả tiền phí di dời trụ sở Công ty Navetco (16.2)	30.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả khoản mượn hàng cho Công ty Vetvaco	7.791.420.780	-
Cổ tức phải trả	15.968.745.000	12.800.000.000
Chi hộ phí thử nghiệm vaccin PED cho Green Cross	596.632.843	-
Phải trả cho Tổng cục Dự trữ Nhà nước	-	8.571.429.000
Phải trả phí dự trữ quốc gia	2.168.996.558	991.139.558
Phải trả cho Công ty Virbac tiền thu hộ	-	1.598.869.800
Các khoản phải trả khác	46.001.341	657.287.157
Cộng	<u>292.900.281.887</u>	<u>191.365.564.882</u>

(16.1) Chi tiết như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Kho Dự trữ Quốc gia	218.227.764.225	144.350.819.625
- Chi nhánh Navetco tại Hà Nội	3.182.921.850	5.075.306.312
- Các khách hàng khác	13.292.247.200	11.427.895.000
Cộng	<u>234.702.933.275</u>	<u>160.854.020.937</u>

(16.2) Theo Hợp đồng số 21/HĐTLCT ngày 22/11/2010 về việc hợp tác kinh doanh, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại An Khang có trách nhiệm bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời cho Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco với số tiền 50 tỷ đồng. Đến ngày kết thúc năm tài chính 2015, Công ty đã nhận được từ Công ty An Khang với số tiền 30 tỷ đồng.

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2015	Năm 2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tại ngày 01 tháng 01	5.362.933.615	(829.500.000)
Trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế	5.888.318.440	11.970.533.615
Các khoản giảm khác	(6.803.684.059)	-
Chi quỹ trong năm	(3.746.190.000)	(5.778.100.000)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>701.377.996</u>	<u>5.362.933.615</u>

18. CÁC KHOẢN VAY

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay dài hạn từ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm	<u>91.000.000.000</u>	-

Vay dài hạn từ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-HL/2011 ngày 08/4/2011 và phụ lục số 01 ngày 28/3/2015 với mục đích đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang để đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Số tiền vay là 91 tỷ; thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất cho vay năm 2015 là 0%. Nợ gốc từng kỳ được hoàn trả khi bên vay nhận được cổ tức từ Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang cho đến khi hết nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 91.000 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang mà bên vay nắm giữ hoặc sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2014	160.000.000.000	-	-	6.718.331.521	166.718.331.521
Lãi trong năm	-	-	-	34.445.099.113	34.445.099.113
Trích quỹ	-	-	10.333.529.734	(22.304.063.349)	(11.970.533.615)
Chia cổ tức	-	-	-	(12.800.000.000)	(12.800.000.000)
Tăng/(Giảm) vốn	-	(159.600.000)	-	-	(159.600.000)
Tại 31/12/2014	160.000.000.000	(159.600.000)	10.333.529.734	6.059.367.285	176.233.297.019
Tăng/(Giảm) vốn	-	(152.950.000)	-	-	(152.950.000)
Lãi trong năm	-	-	-	39.255.456.266	39.255.456.266
Trích quỹ	-	-	11.776.636.880	(17.664.955.320)	(5.888.318.440)
Chia cổ tức	-	-	-	(15.968.745.000)	(15.968.745.000)
Tăng/Giảm khác	-	-	6.154.319.823	658.964.236	6.813.284.059
Tại 31/12/2015	160.000.000.000	(312.550.000)	28.264.486.437	12.340.087.467	200.292.023.904

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông sáng lập	Số lượng cổ phần	Mệnh giá/Cp	Giá trị	Tỷ lệ
Vốn Nhà nước	10.400.000	10.000	104.000.000.000	65%
Các cổ đông khác	5.600.000	10.000	56.000.000.000	35%
Cộng	16.000.000		160.000.000.000	100%

19.3 Phân chia lợi nhuận sau thuế

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	6.059.367.285	6.718.331.521
Lợi nhuận sau thuế	39.255.456.266	34.445.099.113
Lợi nhuận còn lại phân phối	45.314.823.551	41.163.430.634
Trích lập các quỹ		
- Quỹ đầu tư phát triển	(11.776.636.880)	(10.333.529.734)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.888.318.440)	(11.970.533.615)
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	(15.968.745.000)	(12.800.000.000)
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2014		
- Quỹ đầu tư phát triển	(6.154.319.823)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.803.684.059	-
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	9.600.000	-
Lợi nhuận còn lại chuyển sang kỳ sau	12.340.087.467	6.059.367.285

Lợi nhuận trong năm được phân phối và trích lập vào các quỹ theo số liệu tạm tính, số cụ thể sẽ được điều chỉnh lại sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phần đã phát hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23.500	12.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.500	12.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.976.500	15.988.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.976.500	15.988.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

20. NGUỒN KINH PHÍ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguồn kinh phí (20.1)	13.105.181.105	5.473.728.895
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	(217.325.511)
Cộng	13.105.181.105	5.256.403.384

(20.1) Nguồn vốn nhận được từ Ngân sách Nhà nước cho việc thực hiện các dự án sau:

- Dự án “Xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia” tại số 28, Đường số 6, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Quyết định đầu tư số 1425/QĐ-BNN-XD ngày 25/6/2014 với tổng mức đầu tư được duyệt là 27.733.649.000 đồng. Đến ngày 31/12/2015, Kho bạc Nhà nước đã thanh toán cho Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương Navetco với số tiền là 11.507.682.005 đồng.
- Dự án “Công nghệ sản xuất vắc-xin cúm A/H5N1 cho gia cầm” gồm 01 nhiệm vụ “Nghiên cứu sản xuất vắc-xin vô hoạt nhũ dầu phòng bệnh cúm A/H5N1 cho gia cầm do các biến chủng mới gây ra tại Việt Nam” theo Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 03/2014/HĐ-PTSPQG ngày 22/11/2014. Tổng mức kinh phí được duyệt là 10,5 tỷ đồng; thời gian thực hiện 24 tháng. Đến ngày 31/12/2015, Kho bạc Nhà nước xác nhận sẽ thanh toán cho Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương Navetco với số tiền 1.597.499.100 đồng.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu từ bán thành phẩm, hàng hóa	663.104.701.021	623.920.921.845
Cộng	663.104.701.021	623.920.921.845
Các khoản giảm trừ		
- Hàng bán bị trả lại	(146.793.087)	(268.642.528)
Cộng doanh thu thuần	662.957.907.934	623.652.279.317

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	437.218.175.374	409.016.505.248
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	304.815.415	4.438.364.486
Cộng	437.522.990.789	413.454.869.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi	6.381.206.819	11.054.364.849
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	102.330.384	1.535.261.903
Lợi nhuận tài chính khác	-	3.000.000.000
Cộng	6.483.537.203	15.589.626.752

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	2.691.869.118	722.126.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	373.994.992	-
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	1.798.947.557	4.675.441.171
Chi phí lãi vay	-	24.881.389
Cộng	4.864.811.667	5.422.448.700

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	8.178.964.560	18.935.375.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.611.968.942	3.510.014.832
Chi phí hàng tặng, khuyến mãi	20.723.575.277	11.218.020.852
Hoa hồng bán hàng	66.440.503.642	70.062.021.151
Chi phí vận chuyển	4.562.707.932	3.935.978.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.015.217.215	4.945.794.945
Chi phí bằng tiền khác	3.637.525.437	2.428.369.614
Cộng	110.170.463.005	115.035.574.964

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí nhân viên quản lý	27.349.599.813	26.593.374.349
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	338.973.799	-
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	4.187.349.405	6.455.695.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.874.477.864	2.239.166.621
Tiền thuê đất, thuê phí và lệ phí	4.971.709.943	5.044.032.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.294.468.808	12.760.622.911
Chi phí bằng tiền khác	9.431.239.803	4.328.135.112
Cộng	56.447.819.435	57.421.027.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Thu thanh lý tài sản cố định	664.545.455	910.520.909
Xử lý tài sản thừa theo biên bản kiểm kê	278.134.044	1.671.998.775
Các khoản thu nhập khác	4.545.455	162.036.366
Cộng	947.224.954	2.744.556.050
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	181.889.218
Tiền phạt vi phạm hành chính	1.980.837.337	-
Thuế TNDN và TNCN bị truy thu	6.607.122.849	-
Các khoản chi phí khác	35.000.000	10.516.000
Cộng	8.622.960.186	192.405.218
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(7.675.735.232)	2.552.150.832

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	52.759.625.009	50.460.136.208
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(3.000.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.622.960.186	25.335.486.951
Thu nhập chịu thuế	61.382.585.195	72.795.623.159
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	13.504.168.743	16.015.037.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.504.168.743	16.015.037.095

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

29.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.255.456.266	34.445.099.113
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	(5.888.318.440)	(5.166.849.556)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.888.318.440)	(5.166.849.556)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	33.367.137.826	29.278.249.557
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.976.500	15.988.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	2.089	1.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29.2. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.367.137.826	29.278.249.557
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	33.367.137.826	29.278.249.557
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	15.976.500	15.988.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.089	1.831

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	297.103.783.908	248.266.485.232
Chi phí nhân công	77.718.386.384	85.945.034.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.056.071.821	26.361.591.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.471.364.997	32.232.156.920
Chi phí khác	102.906.302.937	99.797.772.757
Cộng	544.255.910.047	492.603.040.888

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.17.

Giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	224.918.399.553	178.891.816.031
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.084.681.357	66.365.647.269
Đầu tư ngắn và dài hạn	91.000.000.000	-
Tổng cộng	479.003.080.910	245.257.463.300
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	91.000.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	359.086.863.821	272.496.196.803
Chi phí phải trả	-	10.850.394.488
Tổng cộng	450.086.863.821	283.346.591.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính "Thông tư 210". Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

Tài sản	(USD)		(EUR)	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.201,17	39.314,55	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	292.342,00	-	-	-
Cộng	445.543,17	39.314,55	-	-

Công nợ phải trả	(USD)		(EUR)	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2.571.725,02	2.863.226,00	-	-
Cộng	2.571.725,02	2.863.226,00	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- *Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 01 năm	Từ 01 năm - 05 năm	Tổng
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2015			
Các khoản vay	-	91.000.000.000	91.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	359.086.863.821	-	359.086.863.821
Cộng	359.086.863.821	91.000.000.000	450.086.863.821
Tại ngày 01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	272.496.196.803	-	272.496.196.803
Chi phí phải trả	10.850.394.488	-	10.850.394.488
Cộng	283.346.591.291	-	283.346.591.291
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	224.918.399.553	-	224.918.399.553
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.084.681.357	-	72.084.681.357
Đầu tư dài hạn	-	91.000.000.000	91.000.000.000
Cộng	297.003.080.910	91.000.000.000	388.003.080.910
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.891.816.031	-	178.891.816.031
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.365.647.269	-	66.365.647.269
Cộng	245.257.463.300	-	245.257.463.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh; do vậy, các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước, chi tiết như sau:

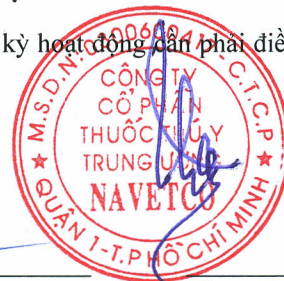
Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số dư tại ngày 31/12/2014	Số dư tại ngày 01/01/2015 (trình bày lại)	Tăng (giảm)
I - Phần tài sản				
1. Phải thu khác	136	6.996.080.892	9.043.118.124	2.047.037.232
2. Tài sản ngắn hạn khác	155	2.047.037.232	-	(2.047.037.232)
Cộng				-
II - Phần nguồn vốn				
1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	25.052.604.524	25.052.604.524
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	25.052.604.524	-	(25.052.604.524)
Cộng				-
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.154	1.831	(323)

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 24 tháng 3 năm 2016

Hồ Cảnh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc